|  |
| --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc**  **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2023**  **THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG** |
| **NAÊM 2022**  **COÄNG HOAØ XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM**  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2023  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG**   |  |  | | --- | --- | | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **SÔÛ TAØI NGUYEÂN VAØ MOÂI TRÖÔØNG  TÆNH BÌNH DÖÔNG** | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **UÛY BAN NHAÂN DAÂN  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT** | |

**MỤC LỤC**

*Trang*

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc122949702)

[1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc122949703)

[2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc122949704)

[3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 2](#_Toc122949705)

[4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất 3](#_Toc122949706)

[5. Sản phẩm giao nộp 5](#_Toc122949707)

[Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 6](#_Toc122949708)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 6](#_Toc122949709)

[1. Điều kiện tự nhiên 6](#_Toc122949710)

[2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 8](#_Toc122949711)

[II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 11](#_Toc122949712)

[1. Những lợi thế 11](#_Toc122949713)

[2. Những hạn chế 11](#_Toc122949714)

[PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 12](#_Toc122949715)

[I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 12](#_Toc122949716)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KHSDĐ NĂM 2022 14](#_Toc122949717)

[1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 14](#_Toc122949718)

[2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 15](#_Toc122949719)

[3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng 19](#_Toc122949720)

[III. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2022 19](#_Toc122949721)

[Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ BẾN CÁT 21](#_Toc122949722)

[I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 21](#_Toc122949723)

[1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 21](#_Toc122949724)

[2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 22](#_Toc122949725)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 37](#_Toc122949726)

[4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 38](#_Toc122949727)

[5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 38](#_Toc122949728)

[6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023 38](#_Toc122949729)

[II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 39](#_Toc122949730)

[1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 39](#_Toc122949731)

[2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 40](#_Toc122949732)

[KẾT LUẬN 42](#_Toc122949733)

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

*Trang*

[Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất 7](#_Toc87455596)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 12](#_Toc87455597)

[Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân năm 2022 14](#_Toc87455598)

[Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát 16](#_Toc87455599)

[Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 21](#_Toc87455600)

[Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát 23](#_Toc87455601)

[Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ năm 2023 25](#_Toc87455602)

[Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2023 27](#_Toc87455603)

[Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2023 29](#_Toc87455604)

[Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2023 29](#_Toc87455605)

[Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2023 30](#_Toc87455606)

[Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong năm kế hoạch 2023 31](#_Toc87455607)

[Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch 2023 31](#_Toc87455608)

[Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn các xã, phường 34](#_Toc87455609)

[Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát 37](#_Toc87455610)

[Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thị xã Bến Cát 38](#_Toc87455611)

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ và hoạch định khoa học.

Luật đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 điều (từ điều 35 đến điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*Toàn bộ Chương IV đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14, Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch*). Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm (điều 37) và được lập từ tổng thể đến chi tiết, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Điều 35).

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát, theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát.

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân thị xã Bến Cát.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thị xã. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bến Cát.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 hướng dẫn về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Chỉ tiêu được  phân bổ** | **Chỉ tiêu được  xác định** | **Chỉ tiêu được  xác định  bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | x | 0 | x |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | x | 0 | x |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0 | x | 0 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | x | 0 | x |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | x | 0 | x |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | x | 0 | x |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *x* | *0* | *0* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0 | x | 0 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0 | x | 0 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0 | x | 0 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | x | 0 | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | x | 0 | 0 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | x | 0 | 0 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | x | 0 | 0 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | x | 0 | 0 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | x | 0 | x |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | x | 0 | x |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | x | 0 | x |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0 | x | 0 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | x | x | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | x | x | 0 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | x | x | 0 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | x | x | 0 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | x | 0 | 0 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | x | 0 | 0 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | x | 0 | x |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | x | 0 | 0 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | x | 0 | x |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0 | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0 | x | 0 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | x | 0 | x |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0 | x | 0 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0 | x | 0 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | x | 0 | x |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | x | 0 | 0 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | x | 0 | x |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | x | 0 | x |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | x | 0 | 0 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0 | x | 0 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0 | x | 0 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0 | x | 0 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0 | x | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | x | 0 | 0 |
| **II** | **Khu chức năng\*** |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | x | 0 | 0 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | x | 0 | 0 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | x | 0 | 0 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | x | x | 0 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | x | x | 0 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | x | 0 | 0 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | x | 0 | 0 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | x | 0 | 0 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | x | 0 | 0 |
| 10 | Khu thương mại, dịch vụ | KTM | x | x | 0 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 0 | x | 0 |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | x | x | 0 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 0 | x | 0 |

*Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.*

*0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.*

*\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số [326/QĐ-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=203975) ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát.

- Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thị xã Bến Cát.

- Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thị xã Bến Cát.

- Văn bản số 3235/STNMT-CCQLĐĐ ngày 8/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc nộp hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh Bình Dương và thị xã Bến Cát.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2020, năm 2021 của thị xã Bến Cát.

5. Sản phẩm giao nộp

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Bến Cát” và phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000.

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, bản đồ số).

- Các sản phẩm sau khi được phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ UBND thị xã Bến Cát : 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát : 01 bộ.

# Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Bến Cát là một trong 9 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương, thuộc khu đô thị Trung tâm của tỉnh cùng với thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên. Tọa độ địa lý từ 11o02’20”- 11o14’03” vĩ độ Bắc, từ 106o30’25” - 106o41’34” kinh độ Đông. Diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thị xã là 234,35km2; dân số trung bình khoảng 324.392 người, mật độ dân số 1.384 người/km2, cao hơn mật độ dân số bình quân toàn tỉnh (958 người/km2). Thị xã Bến Cát có 08 đơn vị hành chính cấp xã (05 phường, 03 xã), gồm các phường: Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa và các xã An Điền, An Tây và Phú An.

Vị trí địa lý thị xã Bến Cát được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng.

+ Phía Nam giáp Thành phố Thủ Dầu Một, Huyện Củ Chi -TP.HCM.

+ Phía Đông giáp các huyện: Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Tx. Tân Uyên và thành phố Thủ Dầu Một.

+ Phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

Thị xã có vị trí thuận lợi là nằm trên tuyến Đại lộ Bình Dương, tiếp giáp với Tp. Thủ Dầu Một, có ý nghĩa quan trọng về giao thông đường bộ, đường thủy, tạo ra mối giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội giữa Thị xã với khu đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

#### 1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của Bến Cát có đặc điểm tương đồng với địa hình tỉnh Bình Dương là có hướng thấp dần từ phía bắc xuống phía nam. Nền địa hình chuyển tiếp từ vùng cao ở phía Đông Bắc xuống Tây Nam, vùng đồng bằng hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn, có cao độ phổ biến từ 5-55m so với mực nước biển; riêng khu vực ven sông Sài Gòn từ ranh Dầu Tiếng trở xuống ranh Tp. Thủ Dầu Một có địa hình bằng và thấp nên dễ bị ngập nước vào mùa mưa lũ, nhất là khi các hồ thượng lưu xả lũ và gặp triều cường. Do vậy trong quá trình phát triển đô thị cần chú ý quy hoạch không gian xanh và không gian mở để kiểm soát ngập lũ đô thị.

#### 1.3. Khí hậu

- Bến Cát nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gần xích đạo, có 2 mùa mưa và khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Bình quân 2.221 giờ nắng/năm (6,58 giờ/ngày); năng lượng bức xạ dồi dào, bình quân 75 - 80 Kcal/cm2/năm.

- Nhiệt độ trung bình năm ở trạm Sở Sao phổ biến ở mức từ 26,90C đến 27,60C, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2013 (27,60C), năm có nhiệt độ thấp nhất là năm 2011 (26,90C). Nhiệt độ bình quân các tháng trong năm 2014 khoảng 27,30C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.003mm và chủ yếu phân bố vào mùa mưa, chiếm khoảng 85-95% tổng lượng mưa trong năm; mưa nhiều và mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 10, đã gây nên tình trạng ngập úng cục bộ.

#### 1.4. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương, trên địa bàn thị xã Bến Cát có các nhóm đất sau:

Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| 1 | Đất xám gley | Xg | 895,00 | 3,82 |
| 2 | Đất xám trên phù sa cổ | X | 4.588,00 | 19,58 |
| 3 | Đất phù sa gley | Pg | 2.884,00 | 12,31 |
| 4 | Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Fp | 7.559,00 | 32,25 |
| 5 | Khu vực không nghiên cứu |  | 6.933,95 | 29,59 |
| 6 | Đất sông, suối, MNCD | MN | 575,46 | 2,46 |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **23.435,41** | **100,00** |

Nguồn: *Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 - tỉnh Bình Dương.*

**- Đất xám gley (Xg):** Có diện tích thấp nhất trong 04 loại đất trên địa bàn thị xã, khoảng 895ha, chiếm tỷ lệ 3,82% diện tích tự nhiên (DTTN) của thị xã, phân bố rãi rác dọc theo các sông rạch trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- **Đất xám trên phù sa cổ (X):** Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất, có phản ứng chua và giữ nước kém, do vậy ít thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích khoảng 4.588ha, chiếm 19,58% DTTN, phân bố tập trung tại 03 xã An Điền, Phú An và An Tây (trừ các khu vực ven sông Sài Gòn và Sông Thị Tính).

**- Đất phù sa gley (Pg):** Có diện tích khoảng 2.884ha; chiếm 12,31% DTTN; gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông, sông - biển hoặc sông- đầm lầy. Từ nguồn gốc phát sinh như trên nên đất phù sa chỉ phân bố ở ven các sông lớn ở các xã An Điền, Phú An, An Tây và một phần phường Thới Hòa dọc sông Thị Tính; chúng tạo thành những dải rộng hẹp khác nhau, uốn lượn kéo dài theo dòng chảy của sông, và nhìn chung có địa hình khá bằng phẳng.

**- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fb):** Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn Thị xã, với 7.559ha, chiếm 32,25% DTTN, phân bố toàn bộ trên 05 phường phía Đông sông Thị Tính. Hiện nay, ở các khu vực này hầu hết là đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa hình cao, cùng với nền móng khá kiên cố, thích hợp cho phát triển các công trình xây dựng.

**- Khu vực không nghiên cứu:** Các khu vực này có hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: các khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng,… với diện tích 6.934ha, chiếm 29,59% DTTN.

**- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (MN):** Có diện tích 575,46ha, chiếm 2,46% diện tích tự nhiên toàn thị xã.

### 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết của Thị ủy, Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh và các ý kiến chỉ đạo, các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, Ủy ban nhân dân Thị xã đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 của UBND thị xã Bến Cát: *tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển ổn định; Thị xã đang tiếp tục chỉ đạo các ngành rà soát, hoàn chỉnh Phương án phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng của thị xã Bến Cát.*

***a) Về công nghiệp:***

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách mời gọi đầu tư, trong 6 tháng đầu năm thu hút được được 381 dự án đầu tư. Nâng tổng số dự án trên địa bàn thị xã đến nay là 5.692 dự án.

***b) Về thương mại - dịch vụ***

Thực hiện đảm bảo nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu cho người dân, nhất là trong dịp Lễ, Tết với số lượng hàng hóa được bày bán phong phú, đa dạng về mẫu mã chủng loại, đa số các sản phẩm có nguồn gốc sản xuất trong nước, đảm bảo chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổ chức chợ hoa xuân Bến Cát với 150 gian hàng, đầy đủ các chủng loại hoa, kiểng, cây cảnh,… để phục vụ người dân tham quan, mua sắm trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Đồng thời, khôi phục hoạt động phố đêm Mỹ Phước 2 (do Công ty TNHH TM Nhất Thủy làm chủ đầu tư). Tiếp tục chỉ đạo ngành chức năng, phối hợp với Tổng Công ty Becamex và các địa phương có liên quan khảo sát, lựa chọn các vị trí phù hợp để tổ chức triển khai mô hình phố đi bộ, phục vụ cho nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí cho người dân trong khu vực; Quyết định thành lập Hội đồng, Tổ giúp việc đánh giá, phân hạng sản phẩm “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm” năm 2022 và xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát; bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm soát thị trường được quan tâm thực hiện thường xuyên, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm, góp phần ổn định thị trường hàng hóa trên địa bàn; qua đó, đã thực hiện kiểm tra 25 vụ, phát hiện và xử lý 24 vụ với tổng số tiền phạt là 64.750.000 đồng.

Mạng lưới vận tải hành khách đã được phủ kín trên toàn thị xã với 229 phương tiện, đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là trong dịp Tết nguyên đán, các ngày Lễ 30/4 và 01/5.

***c) Về nông nghiệp:***

- Về trồng trọt - chăn nuôi: Tình hình giá cả thị trường các sản phẩm chăn nuôi đã ổn định, sau biến động tăng nhẹ do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong 06 tháng đầu năm không xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản. Tiêm phòng gia súc, gia cầm bổ sung trên trâu, bò với 65.088 liều. Tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây 19/5 và trồng cây phân tán năm 2022 nhân dịp kỷ niệm 132 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Công tác thủy lợi - phòng chống thiên tai: xây dựng và triển khai phương án phòng chống hạn, nhiễm mặn và cháy rừng trong mùa khô năm 2022; cập nhật, bổ sung phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thị xã; duy tu, sửa chữa, khắc phục các sự cố công trình, đảm bảo công tác phòng, chống thiên tai trong mùa mưa năm 2022; triển khai các bước đầu tư nạo vét, khai thông dòng chảy các công trình thủy lợi năm 2022 theo kế hoạch được giao; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia phòng, chống thiên tai năm 2022; Tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác PCTT&TKCN năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022; thường xuyên theo dõi, thông báo tình hình diễn biến thời tiết tại địa phương, kịp thời báo cáo thiệt hại do thiên tai; kiểm tra thiệt hại, tham mưu đề xuất hỗ trợ thiệt hại khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn.

- Phát triển nông thôn: Phối hợp với Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Dương và UBND xã Phú An thẩm định hồ sơ, khảo sát thực tế công nhận xã Phú An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

- Công tác khuyến công: Phối hợp Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương nghiệm thu đề án cho 01 trường hợp; kiện toàn mạng lưới cộng tác viên Khuyến công năm 2022. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu thị xã Bến Cát, kết quả có 20 sản phẩm của 08 Công ty được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thị xã năm 2022. Đồng thời, giới thiệu 20 sản phẩm này tiếp tục tham gia bình chọn cấp tỉnh. Phối hợp Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và PTCN tỉnh Bình Dương khảo sát để hỗ trợ đề án Khuyến công cho doanh nghiệp; thường xuyên tuyên truyền, vận động các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2022.

***Nhìn chung:*** Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân thị xã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 2022 của thị xã gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19 và tổ chức các hoạt động phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022; qua đó, tình hình kinh tế trên địa bàn thị xã tiếp tục phát triển ổn định; một số các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng đều tăng so với cùng kỳ và đạt khoảng 43% so với kế hoạch đề ra; tổng thu ngân sách địa phương tăng 0,3% với cùng kỳ và đạt trên 63% so với kế hoạch, chi đầu tư phát triển đạt 78 tỷ 917 triệu đồng (tăng 158% so với cùng kỳ). Công tác quy hoạch, đầu tư công được quan tâm chỉ đạo sâu sát, nhất là việc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 (giá trị giải ngân 2021 đạt 96,43% cao hơn so với cùng kỳ năm 2020, đạt 84,9%), tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp để triển khai các nhiệm vụ về công tác đầu tư công năm 2022 ngay từ đầu năm theo kế hoạch được giao; qua đó, tỷ lệ giải ngân đạt 31% so với kế hoạch (tăng 3,4% so với cùng kỳ (năm 2021 đạt 27,6%)); ngoài ra, UBND thị xã tập trung chỉ đạo các ngành chức năng địa phương hoàn chỉnh Phương án phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng của thị xã Bến Cát, Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Bến Cát đến năm 2040; quy hoạch phân khu các xã, phường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, để làm cơ sở hoàn thành các tiêu chí, tiêu chuẩn Đề án thành lập phường An Điền, phường An Tây, thành lập thành phố Bến Cát thuộc tỉnh Bình Dương theo quy định;

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Những lợi thế

- Thị xã Bến Cát có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, thuộc khu đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương, địa hình tương đối bằng phẳng, tạo thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, dự án, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và công nghiệp.

- Thị xã đặc biệt quan tâm đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo, cùng với sự đồng thuận cao của nhân dân và doanh nghiệp góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, mang tính đồng bộ và tuân thủ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt, từng bước nâng chất lượng tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho những năm tiếp theo.

### 2. Những hạn chế

- Dân số cơ học tăng nhanh, gây áp lực đến việc giải quyết nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như: trường học, y tế, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường,…

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị, công nghiệp, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Bến Cát còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

# PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Bến Cát đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022. Quá trình triển khai thực hiện, có bổ sung danh mục công trình giữa năm 2022 tại Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Bình Dương.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 thị xã Bến Cát được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 53/NQ-HĐND, Quyết định số 827/QĐ-UBND, Quyết định số 2376/QĐ-UBND. Cụ thể như sau:

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 155 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 653,89ha. Trong đó:

- Tổng số công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất theo Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 và Nghị quyết 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 là 76 công trình, dự án với tổng diện tích 374,76ha.

- Tổng số công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020 là 79 công trình với tổng diện tích là 279,13ha.

Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án   
trong năm kế hoạch 2022 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch**  **năm 2022** | | **Kết quả thực hiện** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đã thực hiện** | | **Chưa hoặc đang  thực hiện** | | **Điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2022** | |
| **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** |
|  |
|  | **Tổng** |  | **178** | **672,38** | **33** | **38,25** | **145** | **634,13** |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 15 | 26,87 |  |  | 15 | 26,87 |  |  |  |
| 3 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 29 | 4,78 |  |  | 29 | 4,78 |  |  |  |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | **87** | **366,46** | **30** | **17,91** | **57** | **348,54** |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *56* | *220,50* | *29* | 14,96 | *27* | *205,53* |  |  |  |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *5* | *21,31* | *1* | 2,95 | *4* | *18,36* |  |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *7* | *10,66* |  |  | *7* | *10,66* |  |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *15* | *5,54* |  |  | *15* | *5,54* |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học CN* | *DKH* | *1* | *0,15* |  |  | *1* | *0,15* |  |  |  |
| *-* | *Đất nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | *3* | *108,30* |  |  | *3* | *108,30* |  |  |  |
| 5 | Đất ở |  | 44 | 273,48 | 1 | 20,00 | 43 | 253,48 |  |  |  |
| *-* | *Đất ở nông thôn* | *ONT* | *14* | *115,43* |  |  | *14* | *115,43* |  |  |  |
| *-* | *Đất ở đô thị* | *ODT* | *30* | *158,05* | *1* | 20,00 | *29* | *138,05* |  |  |  |
| 6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2 | 0,73 | *1* | 0,28 | 1 | 0,45 |  |  |  |
| 7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1 | 0,06 | *1* | 0,06 |  |  |  |  |  |

Kết quả thực hiện trong năm 2022 như sau:

***(1). Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2022***: 178 công trình với tổng diện tích 672,38 ha *(PL 1.1).*

***(2). Công trình đã thực hiện***: 33 công trình với tổng diện tích 38,25 ha *(PL 1.2).*

***(2). Công trình chuyển tiếp***: 145 công trình với tổng diện tích là 634,13ha *(Phụ lục 1.3)*. Trong đó, cụ thể các công trình chuyển tiếp được chia theo từng năm kế hoạch sử dụng đất như sau:

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015***: là 02 công trình với tổng diện tích là 2,69ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016***: là 01 công trình với tổng diện tích là 5,60ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018***: là 07 công trình với tổng diện tích là 121,25ha

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019***: là 10 công trình với tổng diện tích là 25,47ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020***: là 03 công trình với tổng diện tích là 41,98ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021***: là 22 công trình với tổng diện tích là 193,22ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022***: là 100 công trình với tổng diện tích là 243,91ha.

Bên cạnh đó, kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2022 như sau:

Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích đất ở   
của hộ gia đình cá nhân năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị hành chính** | **Kế hoạch**  **được duyệt (\*)**  **(ha)** | **Kết quả**  **Thực hiện**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)\*100/(3) |
| 1 | Phường Mỹ Phước | 3,00 | 1,82 | *60,71* |
| 2 | Phường Chánh Phú Hòa | 10,00 | 2,68 | *26,79* |
| 3 | Xã An Điền | 15,00 | 5,89 | *39,28* |
| 4 | Xã An Tây | 15,00 | 3,91 | *26,06* |
| 5 | Phường Thới Hòa | 5,00 | 1,51 | *30,13* |
| 6 | Phường Hòa Lợi | 10,00 | 1,87 | *18,72* |
| 7 | Phường Tân Định | 10,00 | 1,94 | *19,39* |
| 8 | Xã Phú An | 15,00 | 6,73 | *44,89* |
|  | **Đất nông nghiệp sang đất ở** | **83,00** | **26,35** | ***31,75*** |

*(\*) Kế hoạch năm 2022 trích theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022.*

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2022 được xây dựng dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2021 (tính đến ngày 31/12/2021) cùng với kết quả thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2022. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh Bình Dương.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 như sau:

### 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022 đất nông nghiệp có diện tích là 13.329,16ha. Theo kế hoạch cần giảm 650,38ha, kết quả đã giảm 82,58ha, còn 567,80ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây ( An Tây, 100ha), Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Chánh Phú Hoà, 100ha), Đường vành đai 4 (An Điền, An Tây, 58,46ha)... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- ***Đất trồng lúa:*** Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 718,69ha. Theo kế hoạch cần giảm 115,60ha, kết quả chưa thực hiện giảm so với kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất trồng lúa chưa được đưa vào triển khai thực hiện. (*Chỉ có phần chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân đối với các vị trí được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa).*

***- Đất trồng cây hàng năm khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 750,17ha. Theo kế hoạch cần giảm 48,0ha, kết quả thực hiện ngược xu hướng và tăng 125,96ha, so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm 2022 thống kê lại đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã An Tây.

***- Đất trồng cây lâu năm***: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 11.674,81ha. Theo kế hoạch cần giảm 490,29ha, kết quả đã giảm 196,16ha, còn 294,13ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vẫn chưa được triển khai thực hiện hoặc đang được triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai.

***- Đất nuôi trồng thủy sản***: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 15,86ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 8,77ha, thấp hơn 7,09ha so với kế hoạch được duyệt.

***- Đất nông nghiệp khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 169,63ha. Theo kế hoạch cần giảm 3,51ha (trong đó có tăng do dự kiến chuyển sang trồng nấm, nuôi chim yến,…), kết quả thực hiện giảm 5,30ha. Do các công trình dự kiến chuyển sang đất NHK chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

### 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022. Theo kế hoạch cần tăng 650,38ha, kết quả đạt tăng 82,58ha, còn 567,80ha chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do có nhiều công trình đất phi nông nghiệp có diện tích lớn nhưng chưa được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ hoặc đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng. Trong đó cụ thể các chỉ tiêu như sau:

***- Đất quốc phòng***: Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng. Diện tích đất quốc phòng năm 2022 ổn định như hiện trạng là 3,32ha.

***- Đất an ninh***: Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất an ninh. Diện tích đất an ninh năm 2022 ổn định như hiện trạng là 43,90ha.

***- Đất khu công nghiệp***: Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp. Diện tích đất an ninh năm 2022 ổn định như hiện trạng là 3.061,87ha.

***- Đất cụm công nghiệp***: Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 không có công trình đất SKN. Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2022 là 0ha.

***- Đất thương mại dịch vụ:*** Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 154,59ha. Theo kế hoạch cần tăng 42,86ha, kết quả đã giảm 2,99ha, còn 45,85ha chưa thực hiện. Do các công trình TMD sử dụng vốn ngoài ngân sách, đang thực hiện chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

***- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 805,07ha. Theo kế hoạch cần tăng 25,56ha, kết quả đã giảm 1,67ha, còn 27,23ha chưa thực hiện. Do các công trình SKC sử dụng vốn ngoài ngân sách, đang thực hiện chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

***- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*** Năm 2022, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Diện tích năm 2022 là 0ha.

***- Đất phát triển hạ tầng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2.739,68ha. Theo kế hoạch cần tăng 361,92ha, kết quả đã tăng 5,68ha, còn 356,23ha chưa thực hiện. Do trong năm kế hoạch, có 30/86 công trình, dự án đã hoàn tất các thủ tục đất đai (với tổng diện tích tăng thêm khoảng 17,91ha) và tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 là 58 công trình, dự án đang hoặc chưa được triển khai thực hiện trong năm 2022.

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHSDĐ** | **Diện tích (2)** | **So sánh** | |
| **2022 (1)** | **(ha)** | **Tăng, giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| **(ha)** | **(ha)** | **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (5)-(4) | (5)/(4)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **23.435,41** |  | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.329,16** | **13.896,97** | **567,80** | **104,26** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 718,69 | 834,30 | 115,61 | 116,09 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 623,62 | *623,62* | *0,00* | *100,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 750,17 | 924,13 | 173,96 | 123,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.674,81 | 11.968,94 | 294,13 | 102,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |
|  | *Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,86 | 8,77 | -7,09 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 169,63 | 160,82 | -8,81 | 94,81 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.106,25** | **9.538,44** | **-567,80** | **94,38** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 3,32 |  | 100,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 43,90 |  | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 3.061,87 |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 154,59 | 108,74 | -45,85 |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 805,07 | 777,84 | -27,23 | 96,62 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã | DHT | 2.739,68 | 2.383,45 | -356,23 | 87,00 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.714,25* | *1.502,22* | *-212,03* | *87,63* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *240,38* | *220,82* | *-19,56* | *91,86* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *13,80* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *11,65* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *153,84* | *150,03* | *-3,81* | *97,52* |
| *-* | *Đất XD cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *18,06* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *26,73* | *9,16* | *-17,57* | *34,26* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *11,55* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* | *17,62* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *75,01* | *74,86* |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *7,25* | *7,25* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất làm NTNĐ, nhà tang lễ* | *NTD* | *383,56* | *284,35* | *-99,21* | *74,13* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học CN* | *DKH* | *3,90* |  | *-3,90* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* | *47,78* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *14,31* |  | *100,00* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,74 | 3,68 | -0,06 | 98,39 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 84,46 | 83,73 | -0,73 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 428,45 | 413,61 | -14,84 | 96,54 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.182,83 | 2.058,32 | -124,51 | 94,30 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 19,84 | 0,00 | 100,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,32 | 0,32 |  | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,23 | 10,90 | 1,66 | 118,02 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 532,59 | 0,00 | 100,00 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 36,35 | 0,00 | 99,99 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |

*Nguồn: (1) KH năm 2022 trích theo QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bình Dương;*

*(2) Kết quả thực hiện theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2021 và kết quả thực hiện năm 2022.*

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông năm 2022 có diện tích là 1.502,22ha, thấp hơn 212,03ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 27 công trình, dự án.

+ Đất thủy lợi năm 2022 có diện tích là 220,82ha, thấp hơn 19,56ha so với kế hoạch được duyệt. Tiếp tục chuyển tiếp 04 công trình sang kế hoạch năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng năm 2022 có diện tích là 9,16ha, thấp hơn 17,57ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 07 công trình, dự án như kế hoạch được duyệt.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa năm 2022 có diện tích là 284,35ha, thấp hơn 99,21ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa).

+ Đất giáo dục đào tạo năm 2022 có diện tích là 150,03ha, thấp hơn 3,81ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai: Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thục Mỹ Phước, trường THCS Hoà Lợi và các công trình Trường mầm non ngoài ngân sách.

***- Đất sinh hoạt cộng đồng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3,74ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 3,68ha, thấp hơn 0,06ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai công trình VPKP 1A (Chánh Phú Hoà).

- ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 84,46ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 83,73ha, thấp hơn 0,73ha so với kế hoạch được duyệt do chưa hoàn thành thủ tục đất đai công trình Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính.

***- Đất ở tại nông thôn***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 428,45ha, kết quả thực hiện là 413,61ha, thấp hơn 14,84ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án nhà ở có diện tích lớn hiện đang được đưa vào triển khai thực hiện nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng như Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ), Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương), Khu dân cư cầu Đò, Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia), Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)…

***- Đất ở tại đô thị***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.182,83ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 2.058,32ha, thấp hơn 124,51ha so với kế hoạch được duyệt; nguyên nhân là do trong năm 2022 một số dự án khu dân cư chưa hoàn thành thủ tục đất đai như kế hoạch: Khu nhà ở Phương Toàn Phát; Khu nhà ở Nam Nghinh Phong; Khu nhà ở Dương Hùng Phước; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2; Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia; Khu nhà ở Phú Lợi; Khu nhà ở Bình Minh; Khu nhà ở Thịnh Gia; Khu nhà ở Chánh Phú Hòa; Khu nhà ở Phước Khang 5; Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3; Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát).

***- Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2022, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích năm 2022 là 19,84ha.

***- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***: Năm 2022, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích năm 2022 là 0,32ha.

***- Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Năm 2022, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng. Diện tích năm 2022 là 10,90ha.

- ***Đất sông ngòi, kênh rạch*:** Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2022 là 532,59ha.

**- *Đất có mặt nước chuyên dùng***: Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2022 là 36,35ha.

***- Đất phi nông nghiệp khác***: Năm 2022 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2022 là 0ha.

### 3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Hiện nay trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

## III. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thị xã, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất…Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn những tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Thị xã Bến Cát nằm trong khu đô thị Trung tâm của tỉnh Bình Dương, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thường cao hơn so với các huyện khác trong tỉnh. Hơn nữa, chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2023.

- Hầu hết các công trình phát triển hạ tầng đều có bồi thường giải phóng mặt bằng, nhiều hộ dân bị thu hồi đất. Tuy nhiên, công tác này thường qua nhiều thủ tục theo quy định, dẫn đến kéo dài thời gian thu hồi đất, giao đất, đặc biệt là đơn giá bồi thường thấp hơn so với giá thị trường, sự đồng thuận của người dân chưa cao. Ngoài ra, một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai, không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

# Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ BẾN CÁT – TỈNH BÌNH DƯƠNG

## I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2023, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

***- Đất nông nghiệp****:* Năm 2023 có diện tích 13.182,19ha, chiếm 56,25% diện tích tự nhiên và giảm 714,77ha so với năm 2022. Diện tích giảm là do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

***- Đất phi nông nghiệp****:* Năm 2023 có diện tích là 10.253,22ha, chiếm 43,75% diện tích tự nhiên và tăng 714,77ha so với năm 2022. Diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp, mà chủ yếu là chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng, đất ở và các công trình phi nông nghiệp còn lại.

***- Đất chưa sử dụng****:* Năm 2023, trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

Cụ thể số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2023 như sau:

Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2023  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng công trình  dự án  năm 2023** | | **Đăng ký mới  năm 2023** | | **Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2015-2022** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số  dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** |
|  |
|  | **Tổng** |  | **167** | **660,63** | **22** | **26,50** | **145** | **634,13** |  |
| 1 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 17 | 27,78 | 2 | 0,91 | 15 | 26,87 |  |
| 4 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 30 | 4,88 | 1 | 0,10 | 29 | 4,78 |  |
| ***5*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***DHT*** | ***66*** | ***354,01*** | ***9*** | ***5,47*** | ***57*** | ***348,54*** |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 34 | 210,12 | 7 | 4,59 | 27 | 205,53 |  |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | 5 | 18,64 | 1 | 0,28 | 4 | 18,36 |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 8 | 11,26 | 1 | 0,60 | 7 | 10,66 |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 15 | 5,54 |  |  | 15 | 5,54 |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học CN* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 1 | 0,15 |  |  | 1 | 0,15 |  |
| *-* | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa | NTD | 3 | 108,30 |  |  | 3 | 108,30 |  |
| 6 | Đất ở |  | 49 | 267,34 | 6 | 13,86 | 43 | 253,48 |  |
| *-* | *Đất ở tại nông thôn* | *ONT* | 15 | 119,86 | 1 | 4,43 | 14 | 115,43 |  |
| *-* | *Đất ở tại đô thị* | *ODT* | 34 | 147,48 | 5 | 9,43 | 29 | 138,05 |  |
| *7* | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1 | 0,45 |  |  | 1 | 0,45 |  |
| 8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3 | 0,15 | 3 | 0,15 |  |  |  |
| 9 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1 | 6,01 | 1 | 6,01 |  |  |  |

Tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 là 167 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 660,63ha; gồm có:

+ Công trình, dự án thu hồi đất: 57 công trình thu hồi đất với tổng diện tích 349,22ha; trong đó: 13 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 11,63ha và 44 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 337,59ha.

+ Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất: 110 công trình chuyển mục đích, giao đất với tổng diện tích 311,40ha; trong đó: 09 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 14,87ha và 101 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 296,53ha.

Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân cũng như chuyển đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm (Gồm cả diện tích đã được thống kê là loại đất khác đất lúa nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn còn là đất lúa). Cụ thể diện tích từng xã, phường được thể hiện trong biểu CH10.

***\* Ghi chú:*** Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH phần phụ biểu.

### 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2022** | | **Kế hoạch**  **năm 2023** | | **So sánh** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (6)-(4) | (7)-(5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **100,00** | **23.435,41** | **100,00** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.896,97** | **59,30** | **13.182,19** | **56,25** | **-714,77** | **-3,05** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 834,30 | 3,56 | 748,70 | 3,19 | -85,60 | -0,37 |
|  | *Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 623,62 | 2,66 | 623,62 | 2,66 |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 924,13 | 3,94 | 880,13 | 3,76 | -44,00 | -0,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.968,94 | 51,07 | 11.377,37 | 48,55 | -591,57 | -2,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 8,77 | 0,04 | 8,77 | 0,04 |  |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 160,82 | 0,69 | 167,22 | 0,71 | 6,40 | 0,03 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.538,44** | **40,70** | **10.253,22** | **43,75** | **714,77** | **3,05** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 0,01 | 3,32 | 0,01 |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 0,19 | 43,90 | 0,19 |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 13,07 | 3.061,87 | 13,07 |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 108,74 | 0,46 | 153,09 | 0,65 | 44,35 | 0,19 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 777,84 | 3,32 | 822,07 | 3,51 | 44,23 | 0,19 |
| 2.7 | Đất khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 2.383,45 | 10,17 | 2.735,89 | 11,67 | 352,44 | 1,50 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.502,22* | *6,41* | 1.712,34 | *7,31* | *210,12* | *0,90* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *220,82* | *0,94* | 239,46 | *1,02* | *18,64* | *0,08* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *0,06* | 13,80 | *0,06* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *0,05* | 11,65 | *0,05* |  |  |
| *-* | *Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *150,03* | *0,64* | 154,00 | *0,66* | *3,97* | *0,02* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *0,08* | 18,06 | *0,08* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 9,16 | 0,04 | 20,42 | 0,09 | 11,26 | 0,05 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 11,55 | 0,05 | 11,55 | 0,05 |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 17,62 | 0,08 | 17,62 | 0,08 |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 74,86 | 0,32 | 75,01 | 0,32 | 0,15 | 0,00 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 7,25 | 0,03 | 7,25 | 0,03 |  |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | 284,35 | 1,21 | 392,65 | 1,68 | 108,30 | 0,46 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở KHCN* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | 47,78 | 0,20 | 47,78 | 0,20 |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | 14,31 | 0,06 | 14,31 | 0,06 |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,68 | 0,02 | 3,83 | 0,02 | 0,15 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 83,73 | 0,36 | 84,18 | 0,36 | 0,45 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 413,61 | 1,76 | 533,47 | 2,28 | 119,86 | 0,51 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.058,32 | 8,78 | 2.205,60 | 9,41 | 147,28 | 0,63 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 0,08 | 25,85 | 0,11 | 6,01 | 0,03 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,32 | 0,00 | 0,32 | 0,00 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 10,90 | 0,05 | 10,90 | 0,05 |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 2,27 | 532,59 | 2,27 |  |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 0,16 | 36,35 | 0,16 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |

#### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 do cấp tỉnh phân bổ

##### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, đất nông nghiệp toàn Thị xã có diện tích là 13.182,19ha, giảm 714,77ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau*:*

***(1). Đất trồng lúa:*** Năm 2023 có diện tích là 748,70ha, giảm 85,60ha so với hiện trạng năm 2022 do xây dựng công trình Cảng sông An Tây, Khu dân cư cầu Đò và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất LUA tại các khu vực phù hợp quy hoạch như Thới Hoà, An Điền. Các khu vực giữ đất LUA, LUC tại các xã An Tây, Phú An là không được phép chuyển sang mục đích khác).

Đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: *“đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.* Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa đã được thống kê các loại đất khác nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn là đất lúa trong năm kế hoạch 2023 trên địa bàn Thị xã khoảng 100ha.

***(2). Đất trồng cây hàng năm khác:*** Kế hoạch năm 2023 có diện tích 880,13ha, giảm 44,00ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 44,0ha.

***(3). Đất trồng cây lâu năm:*** Kế hoạch năm 2023 diện tích đất cây lâu năm là 11.377,37ha, giảm 591,57ha so với hiện trạng năm 2022; cụ thể:

- Chu chuyển tăng: 64,0ha do chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa 20ha và đất trồng cây hàng năm 44ha.

- Chu chuyển giảm: 655,57ha do chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 649,17ha và đất nông nghiệp khác 6,40ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 591,57ha.

***(4). Đất nuôi trồng thủy sản:*** Năm 2023 có diện tích là 8,77ha, ổn định diện tích so với năm 2022.

##### 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát là 10.253,22ha, tăng 714,77ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

***(1). Đất quốc phòng:*** Năm 2023 có diện tích 3,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2022.

***(2). Đất an ninh:*** Năm 2023 có diện tích 43,90ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2022.

***(3). Đất khu công nghiệp:*** Diện tích năm 2023 là 3.061,87ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2022. Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch tiếp tục chuyển tiếp thực hiện việc giao đất Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 với diện tích 20,47ha (tổng diện tích của Khu công nghiệp là 984,64ha); đây là công trình thực hiện thủ tục đất đai.

***(4). Đất cụm công nghiệp:*** Năm 2023 có không công trình cụm công nghiệp (0ha)

***(5). Đất thương mại dịch vụ:*** Diện tích năm 2023 là 153,09ha, tăng 44,35ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ   
trong năm kế hoạch năm 2023

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **đăng ký kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền | 0,04 | An Điền | 2022 |
| 2 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long) | 0,34 | An Điền | 2022 |
| 3 | Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV | 0,60 | An Tây | 2022 |
| 4 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây) | 0,06 | An Tây | 2022 |
| 5 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú) | 0,06 | An Tây | 2022 |
| 6 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH Rạch Bắp) | 0,10 | An Tây | 2023 |
| 7 | Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông | 0,10 | Chánh Phú Hòa | 2022 |
| 8 | Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi) | 0,44 | Hòa Lợi | 2022 |
| 9 | Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi) | 0,13 | Hòa Lợi | 2022 |
| 10 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát | 0,03 | Hòa Lợi | 2022 |
| 11 | Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 0,60 | Hòa Lợi | 2022 |
| 12 | Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5 | 0,03 | Hòa Lợi | 2022 |
| 13 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi) | 0,06 | Hòa Lợi | 2022 |
| 14 | Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một) | 0,75 | Mỹ Phước | 2021 |
| 15 | Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 16 | Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 17 | DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng | 0,03 | Mỹ Phước | 2022 |
| 18 | Công ty TNHH Tân Tường Phát | 0,18 | Mỹ Phước | 2022 |
| 19 | Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV - cửa hàng số 12 | 0,15 | Mỹ Phước | 2022 |
| 20 | DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan | 0,03 | Mỹ Phước | 2022 |
| 21 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm) | 0,07 | Phú An | 2021 |
| 22 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh | 0,04 | Phú An | 2021 |
| 23 | Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An | 0,04 | Phú An | 2022 |
| 24 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An) | 0,06 | Phú An | 2022 |
| 25 | Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ) | 0,43 | Tân Định | 2019 |
| 26 | Công ty TNHH Nam Thái Bình | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 27 | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 28 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thịnh Gia Phúc (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thịnh Gia Phúc) | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 29 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Tân Định) | 0,06 | Tân Định | 2022 |
| 30 | Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam) | 0,11 | Tân Định | 2022 |

Ngoài ra, nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân theo quy hoạch được duyệt sẽ được xác định cụ thể vị trí từng trường hợp đối với những khoanh đất nhỏ hơn 5.600m2 *(không thuộc đối tượng hiển thị trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, do <9mm2)*.

***(6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Diện tích năm 2023 là 822,07ha, tăng 44,23ha so với hiện trạng năm 2022.

- Chu chuyển tăng 47,78ha, do chuyển mục đích sang đất sản xuất nông nghiệp của các công trình, dự án và chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân:

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **đăng ký kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ) | 0,52 | An Điền | 2022 |
| 2 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn) | 0,36 | An Điền | 2022 |
| 3 | Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga) | 1,00 | An Điền | 2022 |
| 4 | Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden) | 2,38 | An Điền | 2022 |
| 5 | Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông) | 0,99 | An Điền | 2022 |
| 6 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng) | 0,86 | An Điền | 2022 |
| 7 | Xây dựng nhà xưởng sản xuất mút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing) | 3,28 | An Điền | 2022 |
| 8 | Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí | 0,71 | An Điền | 2023 |
| 9 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL) | 1,03 | An Tây | 2022 |
| 10 | Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát) | 1,18 | An Tây | 2022 |
| 11 | Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm) | 1,43 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 12 | Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong) | 1,10 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 13 | Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL) | 5,25 | Chánh Phú Hòa | 2022 |
| 14 | Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora) | 0,91 | Phú An | 2022 |
| 15 | Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát) | 0,32 | Tân Định | 2019 |
| 16 | Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường) | 6,26 | Tân Định | 2021 |
| 17 | Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà) | 0,20 | Tân Định | 2023 |

+ Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân: 20ha.

- Chu chuyển giảm: 3,55ha do chu chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Cân đối tăng giảm: Tăng 44,23ha.

***(7). Đất phát triển hạ tầng:*** Diện tích năm 2023 là 2.735,89ha, tăng 352,44ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể kế hoạch bố trí các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2022 như sau:

***(7).1 Đất giao thông:*** Diện tích năm 2023 là 1.712,34ha, tăng 210,12ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất giao thông như Bảng sau.

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2023

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Bùi Phận), ấp Tân Lập, xã An Điền | 0,65 | An Điền | 2023 |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường từ đườngTTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Ông Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền | 0,49 | An Điền | 2023 |
| 3 | Đường Vành Đai 4 | 58,46 | An Điền, An Tây | 2022 |
| 4 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vanh đai Bắc thị trấn Mỹ Phước ) | 32,60 | An Điền, Phú An | 2020 |
| 5 | Cảng cạn An Điền | 7,97 | An Tây | 2022 |
| 6 | Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây | 0,50 | An Tây | 2023 |
| 7 | Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây | 0,21 | An Tây | 2023 |
| 8 | Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây | 100,00 | An Tây. | 2021 |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát | 0,23 | Hòa Lợi | 2021 |
| 10 | Nâng cấp mở rộng đường ĐX.061 | 1,12 | Hòa Lợi | 2023 |
| 11 | Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 0,83 | Mỹ Phước | 2021 |
| 12 | Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước | 0,50 | Mỹ Phước | 2023 |
| 13 | Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính | 3,55 | Mỹ Phước, An Điền | 2019 |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan) | 0,76 | Mỹ Phước. | 2015 |
| 15 | Nâng cấp tuyến đường từ ĐH.608 (Trường THCS Phú An) đến ĐT744, ấp An Thuận, xã Phú An | 1,12 | Phú An | 2023 |
| 16 | Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 17 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 18 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 19 | Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bà Ánh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ phước-Tân vạn. | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 20 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm | 0,04 | Tân Định | 2022 |
| 21 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 22 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 23 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 24 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 25 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công | 0,01 | Tân Định | 2022 |
| 26 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 27 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 28 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 29 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Vân Em - Hồ Minh Nhưng, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 30 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sợi - Trần Văn Tạo, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 31 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 32 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lằng - ông Thanh, Kp3A | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 33 | Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cợt, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 34 | Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |

***(7).2 Đất thủy lợi:*** Diện tích năm 2023 là 239,46ha, tăng 18,64ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình, dự án như sau:

Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2023

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2 | 1,93 | An Điền | 2021 |
| 2 | Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An | 1,30 | An Tây, Phú An | 2022 |
| 3 | Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chủm | 0,13 | Mỹ Phước | 2021 |
| 4 | Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha) | 15,00 | Thới Hòa | 2018 |
| 5 | Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức | 0,28 | Thới Hòa | 2023 |

***(7).3*** ***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***: Diện tích năm 2023 là 154,00ha, tăng 3,97ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất giáo dục và đào tạo trong năm kế hoạch 2023

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| 1 | Trường tiểu học An Sơn | 1,02 | An Điền | 2022 |
| 2 | Trường Mầm non Phượng Hồng | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 3 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2 | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 4 | Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc | 0,13 | An Tây | 2022 |
| 5 | Trường Mầm non Hoa Nắng | 0,09 | Hòa Lợi | 2022 |
| 6 | Trường Mầm non Bầu Trời Xanh | 0,28 | Hòa Lợi | 2022 |
| 7 | Trường Mầm non Việt Anh | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 8 | Trường Mầm non Úc Châu | 0,06 | Mỹ Phước | 2022 |
| 9 | Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 10 | Trường Mầm non Ru By | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 11 | Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thục Mỹ Phước | 2,00 | Thới Hòa | 2019 |
| 12 | Trường THCS Hoà Lợi | 1,09 | Thới Hòa | 2022 |
| 13 | Trường Mầm non Trí Tâm 2 | 0,06 | Thới Hòa | 2022 |
| 14 | Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2 | 0,05 | Thới Hòa | 2022 |
| 15 | Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước | 0,28 | Thới Hòa | 2022 |

- Chu chuyển tăng: 5,54ha do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án như Bảng sau:

- Chu chuyển giảm: 1,57ha do Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 3,97ha.

***(7).4*** ***Đất công trình năng lượng***: Diện tích năm 2023 là 20,42ha, tăng 11,26ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2023

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| 1 | Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối | 0,60 | Mỹ Phước | 2023 |
| 2 | Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối | 2,60 | Chánh Phú Hòa | 2022 |
| 3 | Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | 5,75 | An Điền | 2021 |
| 4 | Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong | 0,14 | An Tây, An Điền | 2019 |
| 5 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối | 0,45 | Thới Hòa | 2019 |
| 6 | Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2 | 0,77 | An Điền, Thới Hòa | 2019 |
| 7 | Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas. | 0,50 | An Điền,  An Tây | 2018 |
| 8 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối. | 0,45 | Thới Hòa | 2018 |

***(7).5 Đất bãi thải, xử lý chất thải***: Năm 2023 có diện tích là 75,01ha, tăng 0,15ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất cho dự án Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.

***(7).6 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng:*** Năm 2023 có diện tích là 392,65ha, tăng 108,30ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất các dự án:

- Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương ở Chánh Phú Hòa: 100ha,

- Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát: tăng thêm 1,10ha.

- Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng): 7,2ha.

***Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác vẫn giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022 do chưa có kế hoạch bố trí công trình mới trong năm kế hoạch 2022. Cụ thể: đất cơ sở văn hóa (13,80ha), đất xây dựng cơ sở y tế (11,65ha), đất xây dựng có sở thể dục thể thao (18,06ha), đất công trình bưu chính, viễn thông (11,55ha), đất có di tích lịch sử - văn hóa (17,62ha), đất cơ sở tôn giáo (7,25ha), đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (47,78ha), đất cơ sở khoa học công nghệ (0ha) và đất chợ (14,31ha).***

***(8). Đất ở tại nông thôn***: Năm 2023 có diện tích là 533,47ha, tăng 119,86ha so với năm 2022 do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở 3 xã An Điền, An Tây và Phú An và xây dựng các dự án nhà ở như sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong năm kế hoạch 2023

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| 1 | Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên) | 5,60 | An Điền | 2016 |
| 2 | Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia) | 1,90 | An Điền | 2019 |
| 3 | Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ) | 18,97 | An Điền | 2021 |
| 4 | Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương) | 12,53 | An Điền | 2021 |
| 5 | Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 20,00 | An Điền | 2022 |
| 6 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát) | 6,90 | An Điền | 2022 |
| 7 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rồng Vàng) | 2,45 | An Điền | 2022 |
| 8 | Khu nhà ở Gia Khải | 2,31 | An Điền | 2022 |
| 9 | Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát) | 9,86 | An Điền | 2022 |
| 10 | Khu nghỉ dưỡng Huỳnh Gia Phát | 6,77 | An Điền | 2022 |
| 11 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Thanh Thịnh Điền) | 4,43 | An Điền | 2023 |
| 12 | Khu dân cư cầu Đò (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | 3,36 | An Điền. | 2021 |
| 13 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong) | 12,20 | An Tây | 2022 |
| 14 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong) | 8,15 | An Tây | 2022 |
| 15 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong) | 4,43 | An Tây | 2022 |

***(9). Đất ở tại đô thị***: Năm 2023 có diện tích là 2.205,60ha, tăng 147,28ha so với năm 2022. Cụ thể như sau:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch 2023

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân) | 6,33 | Chánh Phú Hòa | 2020 |
| 2 | Khu nhà ở Phương Toàn Phát | 9,82 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 3 | Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh) | 19,33 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 4 | Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | 15,46 | Hòa Lợi | 2019 |
| 5 | Khu nhà ở Nam Nghinh Phong | 1,02 | Hòa Lợi | 2021 |
| 6 | Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi) | 1,66 | Hòa Lợi | 2021 |
| 7 | Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life) | 1,24 | Hòa Lợi | 2022 |
| 8 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh) | 8,21 | Hòa Lợi | 2022 |
| 9 | Khu nhà ở thương mại Việt Quang | 4,82 | Hòa Lợi | 2022 |
| 10 | Chung cư Hoàng Khôi New City (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát) | 1,89 | Hòa Lợi | 2023 |
| 11 | Chung cư cao tầng Chung Cư Bình Minh 2 (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á) | 1,50 | Hòa Lợi | 2023 |
| 12 | Khu nhà ở thương mại (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang, giai đoạn 2) | 0,37 | Hòa Lợi | 2023 |
| 13 | Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát) | 1,57 | Mỹ Phước | 2018 |
| 14 | Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group) | 3,05 | Mỹ Phước | 2020 |
| 15 | Khu nhà ở Dương Hùng Phước | 2,95 | Mỹ Phước | 2021 |
| 16 | Khu nhà ở M&C Mỹ Phước | 3,19 | Mỹ Phước | 2022 |
| 17 | Chung cư Hoàng Khôi Mỹ Phước (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát) | 2,17 | Mỹ Phước | 2023 |
| 18 | Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 1,38 | Tân Định | 2018 |
| 19 | Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 2,60 | Tân Định | 2021 |
| 20 | Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc) | 0,78 | Tân Định | 2021 |
| 21 | Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 3,62 | Tân Định | 2021 |
| 22 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc) | 20,00 | Tân Định | 2022 |
| 23 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát) | 1,55 | Tân Định | 2022 |
| 24 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định) | 1,58 | Tân Định | 2022 |
| 25 | Dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO) | 1,20 | Tân Định | 2022 |
| 26 | Khu chung cư Hoàng Gia | 0,75 | Tân Định | 2022 |
| 27 | Khu nhà ở Phú Sơn II | 2,88 | Tân Định | 2022 |
| 28 | Khu chung cư Hoàng Gia | 0,63 | Tân Định | 2022 |
| 29 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco) | 2,35 | Thới Hòa | 2018 |
| 30 | Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh) | 1,56 | Thới Hòa | 2022 |
| 31 | Dự án nhà ở (Cty CP Cao su Tài Phát) | 15,40 | Thới Hòa | 2022 |
| 32 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản C&E) | 2,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 33 | Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương) | 1,02 | Thới Hòa | 2022 |
| 34 | Khu nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường) | 3,50 | Thới Hòa | 2023 |

- Chu chuyển tăng: 147,48ha do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở các phường.

- Chu chuyển giảm: 0,20ha do chu chuyển sang công trình phát triển hạ tầng (Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước; Đường tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng…).

- Cân đối: Tăng 147,28ha.

***\* Phần giao đất:*** Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất các công trình sau:

*- Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước, 16,38ha (Mỹ Phước)*

*- Khu đô thị Mỹ Phước 2, 13,41ha (Mỹ Phước)*

*- Khu Tái định cư Mỹ Phước 2, 8,93ha (Mỹ Phước)*

*- KCN Mỹ Phước 3, 20,47ha (Mỹ Phước)*

*- KCN Mỹ Phước 1, 31,24ha (Mỹ Phước, Thới Hoà)*

*- KCN Mỹ Phước 2, 21,9ha (Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà)*

*- KCN Thới Hoà, 62,75ha (Thới Hoà)*

*- KDC Mỹ Phước 3, 16,91ha (Mỹ Phước)*

*- KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa, 0,57ha (Chánh Phú Hòa)*

*- KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa, 0,93ha (Chánh Phú Hòa)*

*- Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà, 13,49ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà, 6,71ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà, 15,55ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà, 6,78ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà, 0,74ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà, 15,51ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà, 0,32ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà, 14,46ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà, 3,21ha (Thới Hoà)*

*- Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà, 9,58ha (Thới Hoà)*

***(10). Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2023 có diện tích là 25,85ha, tăng 6,01ha so với hiện trạng năm 2022. Do công trình Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1).

***(11). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*** Năm 2023 có diện tích là 0,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2022.

##### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn quỹ đất chưa sử dụng.

#### 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2022 do Thị xã xác định

***(1). Đất nông nghiệp khác:*** Diện tích năm 2023 là 167,22ha, tăng 6,40ha so với hiện trạng năm 2022. Do dự kiến chuyển mục đích sang trồng nấm, xây dựng nhà nuôi chim yến,…

***(2). Đất sinh hoạt cộng đồng:*** Năm 2023 có diện tích là 3,83ha, tăng 0,15ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất thực hiện công trình Văn phòng khu phố 5 (Chánh Phú Hòa), các Văn phòng ấp An Mỹ, ấp Kiến An (xã An Điền).

***(3). Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*** Năm 2023 có diện tích 84,18ha, tăng 0,45ha so với hiện trạng năm 2022 do bố trí quỹ đất cho Dự án đường ven sông Thị Tính và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò.

***(4). Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Ổn định diện tích 10,90ha so với hiện trạng năm 2022.

***(5). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** Năm 2023 có diện tích 532,59ha, ổn định diện tích so với năm 2022.

***(6). Đất có mặt nước chuyên dùng:*** Cơ bản ổn định diện tích 36,35ha so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn các xã, phường  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: ha*

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **năm 2023** | Mỹ Phước | Chánh  Phú Hòa | An Điền | An Tây | Thới Hòa | Hòa Lợi | Tân Định | Phú An |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(14) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **2.150,21** | **4.634,51** | **3.121,64** | **4.401,25** | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** | **1.975,91** |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.182,19** | **756,57** | **3.143,69** | **2.207,57** | **2.574,54** | **633,74** | **1.299,52** | **1.047,16** | **1.519,40** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 748,70 |  |  | 27,14 | 305,13 | 139,41 |  |  | 277,02 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *623,62* |  |  |  | *346,60* |  |  |  | *277,02* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 880,13 | 30,33 | 53,53 | 44,02 | 219,43 | 47,81 | 6,16 | 221,43 | 257,41 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.377,37 | 725,71 | 3.086,68 | 2.126,23 | 2.046,73 | 443,38 | 1.293,36 | 824,47 | 830,80 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 8,77 | 0,53 |  | 1,65 |  | 1,48 |  |  | 5,12 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 167,22 |  | 3,47 | 8,53 | 3,26 | 1,66 |  | 1,26 | 149,05 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.253,22** | **1.393,63** | **1.490,83** | **914,07** | **1.826,71** | **3.159,27** | **405,83** | **606,37** | **456,51** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 2,98 | 0,33 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 1,86 | 1,89 |  |  | 18,23 | 0,16 | 14,65 | 7,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 670,94 | 277,30 | 49,00 | 972,46 | 1.092,17 |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 153,09 | 16,94 | 8,31 | 10,29 | 34,70 | 58,98 | 8,22 | 6,57 | 9,08 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 822,07 | 58,23 | 61,64 | 190,73 | 135,14 | 69,70 | 65,75 | 179,91 | 61,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã | DHT | 2.735,89 | 257,53 | 646,37 | 323,08 | 331,59 | 764,80 | 110,79 | 166,51 | 135,22 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.712,34* | *179,07* | *203,46* | *213,41* | *269,54* | *545,53* | *87,50* | *120,39* | *93,46* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *239,46* | *21,90* | *2,67* | *64,44* | *23,69* | *106,92* |  | *7,84* | *11,99* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *8,20* | *0,13* | *3,56* |  | *0,88* |  | *0,09* | *0,93* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *8,02* | *0,26* | *1,16* | *0,24* | *1,52* | *0,17* | *0,06* | *0,23* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *154,00* | *20,39* | *4,61* | *7,34* | *2,67* | *80,80* | *9,67* | *11,10* | *17,42* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *2,05* | *1,08* | *2,89* | *2,21* | *8,90* |  |  | *0,93* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *20,42* | *6,77* | *2,85* | *7,20* | *0,50* | *2,23* | *0,09* | *0,48* | *0,30* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *0,50* | *0,06* | *0,13* | *0,31* | *0,23* | *0,12* | *10,19* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* |  |  | *0,04* | *17,58* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *75,01* |  | *74,91* |  |  |  |  | *0,11* |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *7,25* | *0,38* | *0,96* | *0,09* |  | *1,63* | *1,89* | *1,40* | *0,90* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ* | *NTD* | *392,65* | *7,51* | *307,19* | *20,50* | *13,80* | *9,86* | *11,34* | *13,80* | *8,64* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* |  | *47,78* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *2,73* | *0,43* | *2,32* | *1,07* | *6,29* |  | *1,05* | *0,42* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,83 | 0,73 | 0,50 | 0,73 | 0,68 | 0,46 | 0,18 | 0,16 | 0,39 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 84,18 | 14,67 | 4,13 | 6,24 |  | 56,98 |  | 2,17 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 533,47 |  |  | 252,38 | 178,85 |  |  |  | 102,23 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.205,60 | 321,13 | 433,42 |  |  | 1.052,41 | 209,57 | 189,07 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 25,85 | 10,40 | 0,49 | 7,71 | 1,37 | 3,88 | 0,80 | 0,29 | 0,92 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,32 | 0,32 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 10,90 | 0,45 | 1,45 | 0,93 | 1,90 | 0,39 | 2,78 | 1,90 | 1,11 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 29,35 | 35,06 | 69,49 | 168,03 | 39,00 | 7,06 | 45,14 | 139,46 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 8,10 | 19,95 | 3,49 | 2,00 | 2,29 | 0,52 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)** | **KNN** | **12.881,12** | **756,05** | **3.140,21** | **2.170,25** | **2.612,76** | **491,19** | **1.299,52** | **1.045,90** | **1.365,23** |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** | **3.061,87** | **670,94** | **277,30** | **49,00** | **972,46** | **1.092,17** |  |  |  |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **153,09** | **16,94** | **8,31** | **10,29** | **34,70** | **58,98** | **8,22** | **6,57** | **9,08** |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **800,20** |  |  | **378,58** | **268,27** |  |  |  | **153,35** |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** | **800,20** |  |  | **378,58** | **268,27** |  |  |  | **153,35** |

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2023 là 714,77ha. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 65,60ha và đất trồng cây lâu năm là 649,17ha.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 70,40ha. Trong đó, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 20ha.

Bên cạnh đó, đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ở 8 xã, phường của thị xã Bến Cát (bao gồm cả diện tích đất lúa đã được thống kê các loại đất khác) trong năm kế hoạch 2023 khoảng 100ha.

Ngoài ra, theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của Thủ Tướng Chính Phủ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương được phân bổ là 1.219ha (trong đó đất chuyên trồng lúa là 396ha). Tuy nhiên, theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã: Bến Cát, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng đã được phê duyệt, tổng diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của 04 địa phương nêu trên là 334ha. Do đó, để đảm bảo chỉ tiêu theo phân bổ của Thủ tướng Chính Phủ, tạm thời ngưng giải quyết chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp vị trí đất nằm trong vùng chuyên trồng lúa nước theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Bến Cát đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 3817/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, phường như bảng sau:

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **714,77** | **21,96** | **151,16** | **207,72** | **170,98** | **49,18** | **44,18** | **49,06** | **20,54** |
| - | Đất trồng lúa | 65,60 |  |  | 0,60 | 65,00 |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây hàng năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 649,17 | 21,96 | 151,16 | 207,12 | 105,98 | 49,18 | 44,18 | 49,06 | 20,54 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **70,40** | **5,00** | **5,00** | **17,40** | **7,00** | **15,00** | **5,00** | **5,00** | **11,00** |
| - | Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 20,00 |  |  | 10,00 |  | 10,00 |  |  |  |

### 4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 349,22ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 349,02ha. Trong đó, thu hồi từ đất trồng lúa 65ha, đất trồng cây lâu năm 284,02ha.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 0,20ha (đất ở tại đô thị).

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ**  **Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **349,02** | **4,72** | **102,80** | **76,92** | **130,07** | **18,21** | **1,35** | **0,54** | **14,42** |
| - | Đất trồng lúa | 65,00 |  |  |  | 65,00 |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 284,02 | 4,72 | 102,80 | 76,92 | 65,07 | 18,21 | 1,35 | 0,54 | 14,42 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **0,20** | **0,20** |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Đất ở tại đô thị | 0,20 | 0,20 |  |  |  |  |  |  |  |

### 5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2023 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

### 6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023

- Căn cứ Luật đất đai 2013.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: (1) Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và (2) các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Tổng thu: ước khoảng 1.810 tỷ đồng.

Tổng chi: ước khoảng 1.030 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 780 tỷ đồng.

## II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### 1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản có liên quan. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### 1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

### 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Bến Cát được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai theo quy định để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

#### 2.2. Phối hợp thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp thị xã, giữa thị xã và xã, phường trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

#### 2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền…và hướng dẫn các xã phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp thị xã bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

# KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bến Cát được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn thị xã…; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Do đó, khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn Thị xã trong năm 2023.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND thị xã Bến Cát chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_